

SỰ THAY ĐỔI CỦA MẬT ĐỘ DÂN SỐ VIỆT NAM TRONG THỜI GIỮA HAI CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1999 VÀ NĂM 2009

NGUYỄN VĂN LONG*

TÓM TẮT

Dựa vào những số liệu của hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009, bài viết đã tập trung phân tích những thay đổi về mật độ dân số theo các địa phương và vùng kinh tế. Những phân tích và minh họa bằng bảng thống kê và bản đồ cho thấy bức tranh phân bố dân cư Việt Nam đang diễn biến phức tạp trong thời gian từ năm 1999 tới năm 2009. Nhà nước cần có chính sách kiểm soát tình trạng di dân nhằm sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và nhân lực trên phạm vi cả nước.

ABSTRACT

The change of Viet Nam population density between the two general census in 1999 and 2009

Based on the data of the General Census in 1999 and 2009, the article is about analyzing changes in the population density, according to local and regional economy. The results of analysis illustrated by statistic figures and maps show the distribution of Vietnam population is complicated in the period from 1999 to 2009. The state should adopt policies to control immigration status aiming at the rational use of resources and manpower nationwide.

1. Đặt vấn đề

Tổng Điều tra dân số và nhà ở (TĐTDS) được thực hiện ngày 01 tháng 4 năm 2009 đã được thực hiện với những phương pháp mới nhanh chóng và chính xác. Tới nay những số liệu dân số bước đầu đã được công bố qua *Báo cáo kết quả sơ bộ Tổng Điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009* [3].

Một trong những chỉ số quan trọng trong cuộc TĐTDS là xác định số dân và mật độ dân số (MĐDS) trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương. Qua số liệu của cuộc TĐTDS lần này đã cho thấy mật độ dân số nước ta có nhiều thay

đổi rất đáng kể so với MĐDS theo số liệu của TĐTDS năm 1999. Việc phân tích sự thay đổi MĐDS trên phạm vi cả nước có ý nghĩa lớn cả đối với khoa học và thực tiễn.

2. Thay đổi mật độ dân số giữa hai cuộc TĐTDS năm 1999 và năm 2009

2.1. Mật độ dân số năm 1999 và 2009

2.1.1. Trên phạm vi cả nước

Số liệu của TĐTDS năm 2009 cho thấy MĐDS trung bình cả nước là 259 người/km² so với năm 1999 là 231 người/km². Sau 10 năm, MĐDS cả nước đã tăng thêm 28 người/km². Nếu MĐDS năm 1999 = 1,0 lần thì năm 2009 là 1,2 lần. Số liệu cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn

* ThS, Trường THPT Hoàng Hóa, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

theo vùng. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là những nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, kết cấu hạ tầng khá hoàn thiện và có tới 43% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) và Tây Nguyên (TN), là những vùng núi cao khó khăn, nơi các dân tộc thiểu số sinh sống, chỉ chiếm 19% dân số của cả nước.

2.1.2. Sự thay đổi mật độ dân số của các địa phương

Sự biến động về quy mô dân số do gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học nên MĐDS giữa các địa phương có nhiều thay đổi. Năm 2009 trong số 63 đơn vị hành chính thì có tới 55 tỉnh, thành có mật độ tăng và có 8 tỉnh giảm mật độ.

Tính theo số lượng tuyệt đối, địa phương có mức tăng MĐDS cao nhất thuộc về Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM), trong vòng 10 năm, mật độ tại đây đã tăng thêm 979 người/km². Những

địa phương (khác) có mức tăng cao là Hà Nội (630 người /km²), Bình Dương (283 người /km²), Cần Thơ (248 người/km²). Theo chỉ số tương đối, mức tăng MĐDS cao nhất thuộc tỉnh Bình Dương, năm 2009 so với năm 1999 đã tăng lên 2,1 lần, tiếp theo là Điện Biên với 1,6 lần, Đắk Lắk với 1,4 lần, Cần Thơ tăng 1,4 lần... Những địa phương có mật độ tăng cao hơn trung bình cả nước có liên quan tới quá trình gia tăng cơ giới diễn ra mạnh mẽ trong 10 năm trở lại đây.

Vùng nhập cư lớn nhất ở nước ta trong vòng 10 năm qua là Đông Nam Bộ (ĐNB) và TN. Vùng kinh tế ĐNB có 6 đơn vị hành chính thì có 5 tỉnh, thành phố có mức tăng cao hơn trung bình cả nước và chỉ có tỉnh Tây Ninh có mức tăng thấp hơn trung bình cả nước. Theo Phụ lục 2 [3], sau 10 năm mật độ dân số của tỉnh Tây Ninh tăng 23 người/km² trong khi cả nước tăng 28 người/km².

Bảng 1. Số dân, mật độ và sự thay đổi số dân và mật độ dân cư của một số địa phương qua số liệu của Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009

Tỉnh, thành phố	Diện tích (km ²)	Năm 1999*		Năm 2009**		Tăng (+), giảm (-) 2009 -1999	
		Nghìn người	người /km ²	Nghìn người	Người /km ²	Nghìn người	Người /km ²
Bến Tre	2321,6	1299,1	560	1254,6	540	-44,5	-19
Bình Dương	2695,5	720,8	267	1482,6	550	761,8	283
Bình Phước	8657,3	652,3	75	875,0	101	222,7	26
Cần Thơ (1)	1390	1816,8	606	1187,1	854	126,9	248
Hậu Giang (2)	1608			756,6	471		-135

Hà Nội (3)	921,0	2685,0	2915				
Hà Tây	2192,1	1158,6	529	6448,8	1926 (6)	2605,2	630
Gia Lai	15494,9	981,5	63	1272,8	82	291,3	19
Kon Tum	9614,5	316,6	33	430,0	45	113,4	12
Đắk Lắk (4)	13085,8	1793,4		1728,4	132		41
Đắk Nông	6514,5	-	92	489,4	75	424,4	-16
Điện Biên (5)	9540,0	-		491,0	51	265,5	20
Lai Châu	9059,4	593,6	32	370,1	41		9
Hà Tĩnh	6055,6	1271,1	210	1227,6	203	-43,5	-7
Hà Nam	852,2	792,5	930	785,1	921	-7,4	-9
Nam Định	1641,3	1891,9	1153	1825,8	1112	-66,1	-40
Thái Bình	1445,4	1788,1	1237	1781,0	1232	-7,1	-5
Thanh Hoá	11116,8	3474,5	313	3400,2	306	-74,3	-7
Thành phố Hồ Chí Minh	2095,2	5073,1	2421	7123,3	3400	2050,2	979
Tiền Giang	2366,6	1608,4	680	1670,2	706	61,8	26
Cả nước	329314,5	76597,7	233	85789,6	261	9191,9	28

Nguồn tính toán: * Từ Niên giám thống kê 2001 (trang 15, 29, 30), ** Từ phụ lục 1 và phụ lục 2 báo cáo sơ bộ [3].

Ghi chú bảng 1: (1) Năm 1999 gồm cả tỉnh Hậu Giang hiện nay; (2) Lấy số liệu của tỉnh Cần Thơ năm 1999; (3) Năm 1999 chưa bao gồm tỉnh Hà Tây; (4) Năm 1999 gồm cả tỉnh Đắk Nông hiện nay; (5) Năm 1999 thuộc tỉnh Lai Châu; (6) Theo số liệu của phụ lục 2 báo cáo sơ bộ [3].

Báo cáo sơ bộ cũng cho thấy, năm 2009 trên địa bàn cả nước có 8 tỉnh giảm mật độ. Tỉnh có mật độ giảm cao nhất là Hậu Giang, năm 1999 tại đây có mật độ 606 người/km² (tính chung trong tỉnh Cần Thơ tại cùng thời điểm) tới năm 2009 chỉ còn là 471 người/km², giảm 135 người/km². Những địa phương có mật độ giảm mạnh tiếp theo là Nam Định giảm 40 người/km², Bến Tre giảm 19

người/km², Đắk Nông giảm 16 người/km² (năm 1999 tính chung trong tỉnh Đắk Lắk), Hà Nam giảm 9 người/km², Thanh Hóa và Hà Tĩnh đều giảm mật độ 7 người/km².

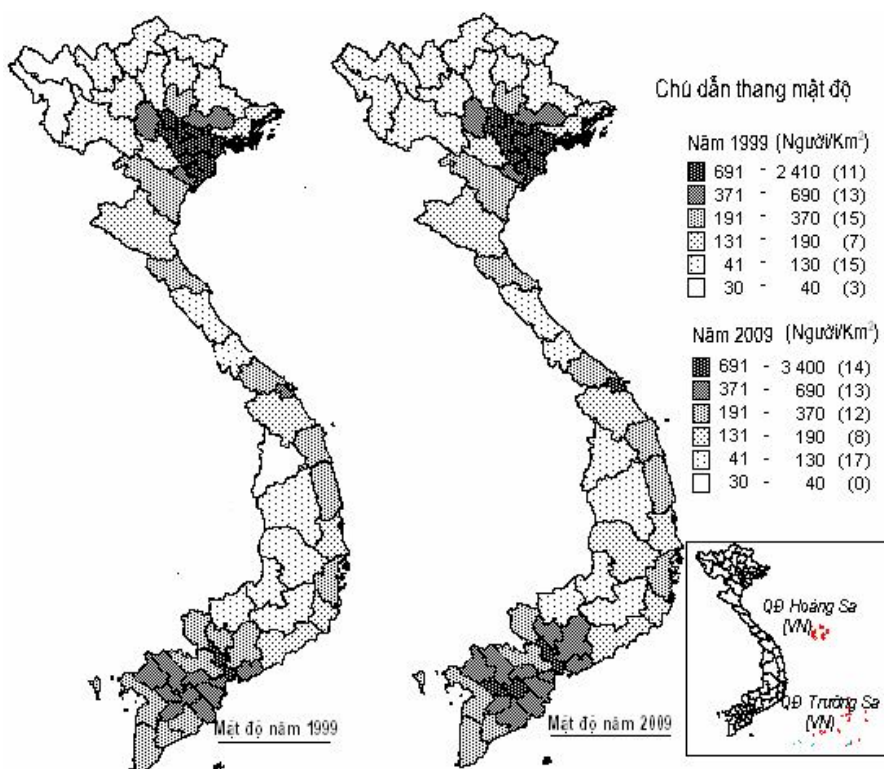
Mật độ của một số địa phương ở nước ta giảm giữa hai thời điểm Tổng Điều tra dân số năm 1999 và năm 2009, cũng có nghĩa là những địa phương này có số dân giảm. Sau 10 năm, địa phương

có số dân giảm mạnh nhất là Thanh Hóa (74,3 nghìn người), Nam Định (giảm 66,1 nghìn người), Bến Tre (44,5 nghìn người) và Hà Tĩnh (giảm 43,5 nghìn người). (Xem Bảng 1 và Hình 1).

Sự thay đổi về mật độ vẫn không giảm bớt sự chênh lệch về phân bố dân cư giữa các tỉnh, thành phố trong phạm vi cả nước. Chênh lệch mật độ giữa tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất năm 1999 là 75,3 lần (TP HCM và tỉnh Kon Tum) trong

khi năm 2009 là 82,9 lần (giữa TP HCM và tỉnh Lai Châu).

Bảng số liệu về số dân năm 1999 và năm 2009 cho thấy ở từng vùng, mật độ dân số giữa các địa phương cũng có sự khác biệt. Vùng có sự chênh lệch mật độ lớn nhất năm 1999 là ĐNB với 25,4 lần và thấp nhất là ĐBSCL với 2,2 lần. Tới năm 2009 vùng có mật độ chênh lệch lớn nhất vẫn là Đông Nam Bộ với 26,8 lần và vùng thấp nhất là ĐBSCL đã tăng lên 3,7 lần (Xem thêm Bảng 2a và 2b).



Hình 1. Mật độ dân cư cả nước năm 1999 và 2009

Nguồn số liệu xây dựng: Phụ lục 2 Báo cáo sơ bộ [3]

2.1.3. Sự thay đổi mật độ dân cư theo các vùng kinh tế

Trong số các vùng kinh tế lớn ở nước ta, có hai vùng có mật độ tăng cao hơn trung bình so với cả nước là TN (1,3

lần) và ĐNB (1,3 lần). Mức tăng này là do trong thời gian dài ĐNB và Tây Nguyên có sức hút lớn đối với dân cư và lao động cả nước liên quan tới sức hút của lao động công nghiệp và những vùng

chuyên canh cây công nghiệp, kết cấu hạ tầng tương đối hoàn thiện, mức sống cao.

Các vùng còn lại là TDMNPB, ĐBSH, Bắc Trung Bộ (BTB), Duyên hải miền Trung (DHMT) và ĐBSCL có mức gia tăng dân số thấp hơn so với cả nước. Trong đó, ĐBSCL là vùng có mức tăng thấp nhất với mức 1,0 lần (trong khi mức tăng của cả nước là 1,1 lần). Mức tăng chậm của các vùng này liên quan tới gia tăng tự nhiên đã giảm nhiều và sự di dân

tới các vùng TN và ĐNB. Mức độ chênh lệch giữa vùng có mật độ cao nhất với vùng có mật độ thấp nhất năm 1999 là 11,4 lần (ĐBSH 830 người/km² và TN 73 người/km²); đến năm 2009, mức chênh lệch này đã giảm, chỉ còn 10,0 lần (ĐBSH 930 người/km² so với TN 93 người/km². Như vậy, mức độ chênh lệch về mật độ dân cư giữa các vùng đã giảm đi một cách đáng kể.

Bảng 2a. Sự chênh lệch mật độ dân cư giữa các vùng vào năm 1999

Vùng	Mật độ (Km ²)	Chênh lệch so với cả nước (lần)	Mật độ cao nhất (Km ²)	Mật độ thấp nhất (Km ²)	Chênh lệch (lần)
Cả nước	231	1,0			
V1. TDMNPB	105	0,5	Bắc Giang (390)	Lai Châu (34)	11,5
V2. ĐBSH	830	3,6	Hà Nội (1296)	Quảng Ninh (169)	7,7
V3. BTB và DHMT	188	0,8	Đà Nẵng (548)	Quảng Bình (99)	5,5
V4. TN	73	0,3	Lâm Đồng (98)	Kon Tum (32)	3,1
V5. ĐNB	442	1,9	TPHCM (2410)	Bình Phước (95)	25,4
V6. ĐBSCL	408	1,8	Tiền Giang (686)	Cà Mau (215)	2,2
Vùng: Cao nhất/thấp nhất	ĐB sông Hồng (830)/Tây Nguyên (73)				11,4
Tỉnh,TP: Cao nhất/thấp nhất	TP HCM (2410)/ Kon Tum (32)				75,3

Bảng 2b. Sự chênh lệch mật độ dân cư giữa các vùng vào năm 2009

Vùng	Mật độ (Km ²)	Chênh lệch so với cả nước (lần)	Mật độ cao nhất (Km ²)	Mật độ thấp nhất (Km ²)	Chênh lệch (lần)
Cả nước	259	1,0	-		
V1. TDMNPB	116	0,4	Bắc Giang (406)	Lai Châu (41)	9,9
V2. ĐBSH	930	3,6	Hà Nội (1926)	Quảng Ninh (188)	10,2
V3. BTB và HMT	196	0,8	Đà Nẵng (691)	Quảng Bình (105)	6,6

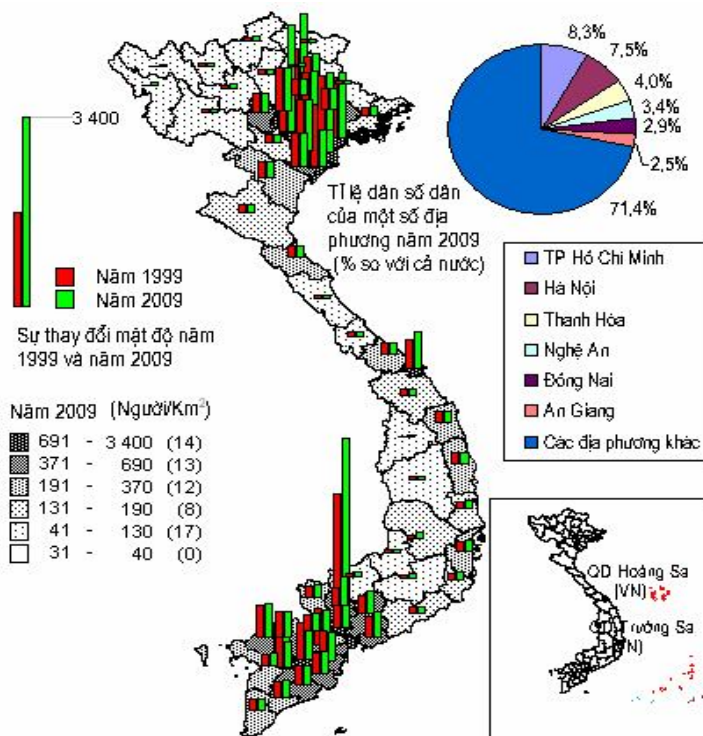
V4. TN	93	0,4	Đắk Lắk (132)	Kon Tum (32)	4,1
V5. ĐNB	594	2,3	TPHCM (3399)	Bình Phước (127)	26,8
V6. ĐBSCL	423	1,6	Cần Thơ (847)	Cà Mau (226)	3,7
Vùng: Cao nhất/thấp nhất	ĐB sông Hồng (930)/Tây Nguyên (93)				10,0
Tỉnh,TP: Cao nhất/thấp nhất	TP HCM (3399)/ Lai Châu (41)				82,9

TDMN = Trung du miền núi; ĐB = Đồng bằng; BTB = Bắc Trung Bộ; DHMT = Duyên hải miền Trung. Nguồn: 2a từ Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX [2], 2b từ Báo cáo sơ bộ [3].

2.2. Sự thay đổi mật độ và gia tăng dân số

Sự thay đổi mật độ giữa các vùng và các địa phương trong 10 năm qua có liên quan mật thiết với tỉ lệ tăng dân số. Trong thời gian từ 1999, tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,4%/năm) là ở

BTB và DHMT, tiếp theo là ĐBSCL (0,6%/năm). Cả hai vùng nói trên đều có số dân đông thứ hai và thứ ba của cả nước, nên việc giảm thấp tỉ lệ sinh đã góp phần làm giảm mức tăng dân số và mật độ dân cư.



Hình 2. Thay đổi mật độ dân cư Việt Nam năm 1999 và 2009

Nguồn số liệu xây dựng từ Báo cáo sơ bộ [3]

ĐNB là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất (3,2%/năm). Trong đó, TP HCM tăng bình quân là 3,5%/năm, tỉnh Bình Dương tăng tới 7,3%/năm, gấp 2,3 lần so với mức tăng chung cả vùng. Đây là hai địa phương có mức tăng dân số và mật độ cao nhất nước. TN là vùng có tổng số dân và mật độ dân số thấp nhất vào năm 1999 (5,1 triệu dân với mật độ dân số 93 người/km²), nhưng do vùng này có tỷ lệ nhập cư rất cao, vì vậy số dân tăng bình quân là 2,3%/năm trong thời kỳ 1999 - 2009.

Trong thời gian từ năm 1999 tới năm 2009 trên phạm vi cả nước, gia tăng tự nhiên đã giảm mạnh, nhất là tại vùng ĐBSH, BTB. Do có một số lượng lớn dân di cư ra khỏi vùng nên MĐDS của các vùng này tăng chậm hơn so với cả nước. (Xem hình 2).

3. Kết luận

Trong 10 năm qua, dưới tác động của kinh tế thị trường, dân số nước ta đã có sự phân bố lại trên quy mô rộng và với cường độ mạnh mẽ trong phạm vi cả nước. So với năm 1999, mật độ dân cư đã

tăng thêm 28 người/km². Trong số 63 tỉnh thành, có 55 tỉnh thành có mật độ tăng lên cao hơn so với bình quân chung của cả nước. Những địa phương thuộc vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là tăng mạnh nhất, mật độ dân cư của các vùng này tăng lên là do gia tăng cơ học. Trong khi đó, 8 tỉnh mật độ dân số giảm là những tỉnh thuộc các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Qua đó cho thấy, so với năm 1999, bức tranh phân bố dân cư diễn biến phức tạp hơn: sự chênh lệch giữa các vùng giảm nhưng chênh lệch giữa các tỉnh, thành phố lại tăng lên.

Như vậy, sự thay đổi mật độ và phân bố dân cư ảnh hưởng lớn tới cấu trúc dân số của từng vùng cũng như việc sử dụng hợp lý tài nguyên và nguồn nhân lực. Nhà nước cần có chính sách nhằm kiểm soát việc gia tăng cơ học tại các vùng ĐNB và TN nhằm hạn chế những tác động tiêu cực do quá trình gia tăng cơ học gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2001), *Niên giám thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê (2009), *Báo cáo Kết quả sơ bộ Tổng Điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009*, Hà Nội.

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA ...

(Tiếp theo trang 144)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Châu (1996), “Các phương pháp dạy học tích cực”, *Tạp chí Khoa học xã hội Quốc gia*, (4).
2. Nguyễn Hữu Châu (2003), “Dạy học ở trường phổ thông theo quan điểm kiến tạo”, *Tạp chí Giáo dục*, (7).
3. Bộ Giáo dục – Đào tạo (2003), *Tài liệu về đổi mới Phương pháp dạy học môn Ngữ văn THPT*.